

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ R
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2019/HS-ST

Ngày: 20-6-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R, TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Công

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Đinh Văn Liêm

Bà Phạm Thị Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Huân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố R - tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R - tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Lê Quang Khải - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố R xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 32/2019/HSST ngày 08 tháng 5 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2019/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 6 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Phạm P (Tên gọi khác: PD), sinh năm: 1991, tại R, Khánh Hòa. Nơi cư trú: Tổ dân phố TH, phường CT, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. Nghề nghiệp: Không. Dân tộc: Kinh. Tôn giáo: Đạo cao đài. Văn hóa: 6/12. Quốc tịch: Việt Nam. Cha: Phạm Đình H (chết). Mẹ: Võ Thị Thanh N, sinh năm 1948. Vợ, con: Chưa. Tiền án: Ngày 08/6/2017 bị Tòa án nhân dân thành phố R xử phạt 01 năm 03 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 06/5/2018. Tiền sự: Không. Nhân thân: Ngày 03/8/2009 bị Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xử phạt 01 năm tù về tội “Cố ý gây thương tích”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 15/01/2010; ngày 26/9/2011 bị Tòa án nhân dân thành phố R xử phạt 03 năm 06 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 25/9/2014; ngày 20/4/2011 bị Công an thành phố R xử phạt 1.500.000 đồng về hành vi “Trộm cắp tài sản”; ngày 12/02/2016 bị Công an thành phố R xử phạt 750.000 đồng về hành vi “Sử dụng trái phép chất ma túy”. Bị cáo bị bắt truy nã từ ngày 07/3/2019. (Có mặt).

2. Nguyễn K (Tên gọi khác T), sinh năm: 1991, tại R, Khánh Hòa. Nơi cư trú: Thôn TN, xã CĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. Nghề nghiệp: Không. Dân

tộc: Kinh. Tôn giáo: Thiên chúa giáo. Văn hóa: 12/12. Quốc tịch: Việt Nam. Cha: Nguyễn Nhật V, sinh 1966. Mẹ: Nguyễn Thị Thùy U, sinh 1967. Vợ, con: Chưa. Tiền án, tiền sự: Không. Nhân thân: Ngày 16/9/2016, bị Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; chấp hành xong ngày 26/01/2018. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ 31/5/2019 đến ngày 21/6/2019. (Có mặt).

3. Võ S, sinh năm: 1986, tại R, Khánh Hòa. Nơi cư trú: Tổ dân phố PH, phường P, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. Nghề nghiệp: Thợ sửa xe. Dân tộc: Kinh. Tôn giáo: Không. Văn hóa: 7/12. Quốc tịch: Việt Nam. Cha: Võ Ngọc A, sinh 1961. Mẹ: Huỳnh Thị I, sinh 1964. Vợ, con: Chưa. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ 31/5/2019 đến ngày 21/6/2019. (Có mặt).

** Người bị hại:*

1. Nguyễn C, sinh năm: 1947; Nơi cư trú: Tổ dân phố LT, phường L, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. (Có mặt)

2. Nguyễn Ngọc N, sinh năm: 1951; Nơi cư trú: Tổ dân phố HT, phường G, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. (Vắng mặt)

3. Nguyễn Phan R, sinh năm: 1993; Nơi cư trú: Thôn HA, xã XH, thị xã SC, tỉnh Phú Yên. (Vắng mặt)

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Cù Văn M, sinh năm: 1973; Nơi cư trú: Tổ dân phố D, phường CB, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm P và Nguyễn K là người nghiện ma túy, không có nghề nghiệp đã nhiều lần trộm cắp tài sản trên địa bàn thành phố R bán lấy tiền mua ma túy sử dụng và tiêu xài cá nhân, cụ thể như sau:

Vụ 1: Khoảng 02 giờ ngày 02/10/2018, P đi bộ về nhà ở tổ dân phố TH, phường CT, thành phố R. Khi đi đến nhà ông Nguyễn C ở tổ dân phố LT, phường L, thành phố R; Pháp thấy bên trong sân nhà có xe mô tô nên nảy sinh ý định trộm xe bán lấy tiền mua ma túy và tiêu xài. Pháp đi bộ về nhà lấy 01 kim cộng lực quay lại nhà ông C. P cắt đứt ổ khóa cổng, đi vào sân nhà lấy xe mô tô 79F3-7314. P lấy tước nơ vít mở ổ khóa điện rút dây bình và điều khiển xe đến khu vực Cảng R ném biển số xe 79F3-7314. Sau đó, P nhặt biển số 79L6-3948 gắn vào xe mô tô 79F3-7314.

Vào cuối tháng 10/2018, Pháp bán xe mô tô 79F3-7314 cho Võ S ở tổ dân phố PH, phường P, thành phố R với giá 2.500.000 đồng. P mua ma túy sử dụng và tiêu xài cá nhân hết.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 157 ngày 27/11/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố R kết luận: xe mô tô hiệu Dream màu nâu, biển số: 79F3-7314 trị giá 11.700.000 đồng.

Vụ 2: Khoảng 15 giờ ngày 23/10/2018, K rủ P đi ra trộm cắp tài sản. P đồng ý. K điều khiển xe mô tô 79N4-3085 chở P đi tìm tài sản trộm cắp. Khi đến khu vực cây xăng Hòa Thuận thuộc tổ dân phố HT, phường N, thành phố R; P thấy xe mô tô 79K1-7509 của ông Nguyễn Ngọc A đang dựng ở trước cửa nhà không khóa cở. P nói K lấy trộm chiếc xe này. K đồng ý. P đến lấy xe dắt ra phía ngoài đường, K điều khiển xe mô tô 79N4-3085 đẩy phía sau. Sau đó, K và P đến tiệm thu mua phế liệu của ông Cù Văn M ở tổ dân phố D, phường CB, thành phố R; P bán xe mô tô 79K1-7509 cho ông Mi với giá 600.000 đồng. P chia cho K 250.000 đồng, số tiền còn lại cả hai mua ma túy sử dụng.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 155 ngày 26/11/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố R kết luận: Xe mô tô 79K1-7509 hiệu Oriental màu nâu, trị giá 1.500.000 đồng.

Vụ 3: Khoảng 19 giờ ngày 23/10/2018, K điều khiển xe mô tô 79N4-3085 chở P đi đến gần nhà xe Hòa Thuận Anh thuộc tổ dân phố TL, phường CT, thành phố R; P thấy xe mô tô 79V1-242.07 hiệu Yamaha Sirius, màu xanh đen của anh Nguyễn Phan R đang dựng trước nhà trọ số 182 Phạm Văn Đồng, phường Cam Thuận, thành phố R. P rủ K lấy trộm. K đồng ý. K đứng cảnh giới, P đi đến lấy xe mô tô 79V1-242.07 dắt ra ngoài đường. P ngồi lên xe 79V1-242.07 để K điều khiển xe mô tô 79N4-3085 đẩy phía sau đến nhà Võ S ở tổ dân phố PH, phường P, thành phố R. Tại nhà S, K đứng ngoài, P đưa xe mô tô 79V1-242.07 vào gặp S và nói xe mới lấy trộm được, không có giấy tờ, bán với giá 4.000.000 đồng, tháo biển số xe đi thì không bị phát hiện. S đồng ý mua và đưa cho P 4.000.000 đồng. S tháo biển số xe 79V1-242.07 rồi gắn biển số xe 79L6-3948 vào. P và K đi mua ma túy của người tên Hoàng (không rõ lai lịch) sử dụng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 153 ngày 26/11/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố R kết luận: 01 xe mô tô 79V1-242.07 hiệu Yamaha Sirius, màu xanh đen, trị giá 16.100.000 đồng.

Ngoài ra, P khai nhận: có mua xe mô tô hiệu Super Dream gắn biển số 79F7-4037 có số khung: HA0607WY191160, số máy: HA05E0191176 của người tên Quậy (không rõ lai lịch) với giá 2.500.000 đồng. Đến cuối tháng 10/2018 Pháp bán cho Sỡ với giá 3.500.000 đồng. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố R xác định: biển số xe mô tô 79F7-4037 là của ông Nguyễn Văn U ở tổ dân phố HL, phường B, thành phố R. Hiện nay, ông U không có mặt tại địa phương nên tiếp tục làm rõ xử lý sau; Đối với xe này có số khung: HA0607WY191160, số máy: HA05E0191176 là của ông Trần V ở tổ dân phố N, thị trấn Đ, huyện L. Ông V khai nhận bị mất trộm tại thôn TR, xã H, huyện L vào ngày 21/10/2018. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố R đã thông báo cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L để điều tra theo thẩm quyền.

Đối với biển số xe mô tô 79L6-3948, P khai nhận nhặt được trên đường, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố R xác minh biển số xe mô tô là

của ông Nguyễn Thanh T; hiện nay, ông T không có mặt tại địa phương nên điều tra làm rõ xử lý sau.

Đối với S có hành vi mua xe mô tô 79F3-7314 và xe mô tô Super Dream gắn biển số 79F7-4037 do P bán nhưng không biết tài sản do P phạm tội mà có nên không truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi này.

Đối với P khai nhận mua ma túy của người tên Hoàng. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố R hiện chưa xác định được lai lịch nên điều tra làm rõ xử lý sau.

Đối với P có hành vi cắt đứt ổ khóa cổng nhà ông C. Sau đó, ổ khóa đã bị mất, ông C không nhớ nhãn hiệu, đặc điểm ổ khóa nên không có cơ sở định giá xác định thiệt hại. Vì vậy, không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với P về hành vi này.

Tại bản cáo trạng số 34/CT-VKSCR-HS ngày 07/5/2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố R đã truy tố bị cáo P, K về tội: “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015; bị cáo S về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo P, K, S về điều khoản như trên của bản cáo trạng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo P, K; áp dụng thêm điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo P; khoản 1 Điều 323, điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo S; xử phạt bị cáo P từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù, bị cáo K từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù, bị cáo S từ 06 tháng đến 09 tháng tù. Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại C, R đã nhận lại tài sản không yêu cầu bồi thường nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét; đề nghị buộc bị cáo P, K phải bồi thường cho người bị hại A 2.500.000 đồng.

Lời nói sau cùng của các bị cáo trước khi Hội đồng xét xử nghị án: Các bị cáo ăn năn hối hận vì đã gây ra hành vi vi phạm pháp luật nên đề nghị Tòa án giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ và thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, các người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Trong hồ sơ và tại phiên tòa, các bị cáo Phạm P, Nguyễn K, Võ S đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của các bị cáo. Lời khai nhận của các bị cáo

phù hợp với lời khai của các người bị hại, người tham gia tố tụng khác và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Chỉ vì cần tiền mua ma túy sử dụng và tiêu xài cá nhân, từ ngày 02/10/2018 đến ngày 23/10/2018, trên địa bàn thành phố R; P và K đã nhiều lần lợi dụng sự sợ hãi của người khác lên lút thực hiện hành vi trộm tài sản, cụ thể Pháp trộm cắp xe mô tô 79F3-7314 của ông Nguyễn C, trị giá 11.700.000 đồng, xe mô tô 79K1-7509 của ông Nguyễn Ngọc A, trị giá 1.500.000 đồng, xe mô tô 79V1-242.07 của anh Nguyễn Phan R, trị giá 16.100.000 đồng, tổng giá trị tài sản 29.300.000 đồng; K cùng với P trộm cắp xe mô tô 79K1-7509 của ông A, trị giá 1.500.000 đồng, xe mô tô 79V1-242.07 của anh R, trị giá 16.100.000 đồng, tổng giá trị tài sản 17.600.000 đồng. S biết rõ xe mô tô 79V1-242.07 do P trộm cắp được mà có nhưng vì ham lợi đã đồng ý mua với giá 4.000.000 đồng để bán kiếm lời.

Hành vi của các bị cáo P, K có đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; bị cáo S có đủ yếu tố cấu thành tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình sự năm 2015 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Do đó, cáo trạng số 34/CT-VKSCR-HS ngày 07/5/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố R truy tố các bị cáo P, K, S về điều khoản như trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.1] Hành vi của các bị cáo P, K là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền quản lý tài sản của người khác là một trong những khách thể quan trọng được Luật hình sự bảo vệ, gây mất an ninh trật tự an toàn xã hội, gây tâm lý hoài nghi lẫn nhau trong cộng đồng dân cư. Bản thân các bị cáo là thanh niên trong độ tuổi lao động, không lương thiện làm ăn lại lâm vào con đường nghiện hút, làm phát sinh nhiều tệ nạn xã hội khác. Do đó, cần phải xử lý các bị cáo thật nghiêm khắc để giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

Xét tính chất, mức độ phạm tội của từng bị cáo: K là người rủ rê bị cáo P thực hiện hành vi phạm tội nhưng khi thực hành thì K đứng ngoài cảnh giới cho P trực tiếp 02 lần trộm cắp xe mô tô trị giá 1.500.000 đồng và trị giá 16.100.000 đồng. P còn trực tiếp 01 lần thực hiện hành vi trộm cắp xe mô tô trị giá 11.700.000 đồng và bản thân từng bị Tòa án xử phạt tù về tội “Trộm cắp tài sản” chưa được xóa án tích. Do đó, hành vi phạm tội của bị cáo P bị áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội từ 02 lần trở lên và thuộc trường hợp tái phạm được quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự 2015. Vì vậy, mức hình phạt của bị cáo P phải cao hơn bị cáo K.

Tuy nhiên, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo. Vì vậy, cần giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo, để các bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật mà an tâm cải tạo trở thành người công dân tốt cho gia đình và xã hội.

[2.2] Hành vi phạm tội của bị cáo S là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến an toàn công cộng và trật tự công cộng là một trong những khách thể quan trọng được Luật hình sự bảo vệ, gây mất an ninh trật tự an toàn xã hội, hoang mang lo lắng trong cộng đồng dân cư. Do đó, cần phải xử lý bị cáo thật nghiêm khắc để giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội. Tuy nhiên, trong hồ sơ và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Vì vậy, cần giảm nhẹ một phần

hình phạt cho bị cáo để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật mà an tâm cải tạo trở thành người công dân tốt cho gia đình, xã hội.

[3] Về trách nhiệm dân sự:

Người bị hại C, R đã nhận lại tài sản không yêu cầu bồi thường nên Hội đồng xét xử không xét.

Tại phiên tòa, người bị hại Nguyễn Ngọc A vắng mặt nhưng trong hồ sơ thể hiện yêu cầu các bị cáo P, K bồi thường 2.500.000 đồng. Các bị cáo P, K nhất trí bồi thường Do đó, buộc các bị cáo P, K phải bồi thường cho người bị hại A 2.500.000 đồng.

[4] Về án phí:

Bị cáo P, K mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí Hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

Bị cáo S phải nộp 200.000 đồng án phí Hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Phạm P.

Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn K.

Áp dụng khoản 1 Điều 323, điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Võ S.

Áp dụng thêm khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đối với các bị cáo Phạm P, Nguyễn K, Võ S.

Áp dụng thêm Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đối với các bị cáo Phạm P, Nguyễn K

1. Xử phạt:

Bị cáo Phạm P 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày 07/3/2019.

Bị cáo Nguyễn K từ 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Bị cáo Võ S 06 (sáu) tháng tù về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Người bị hại Nguyễn C, Nguyễn Phan R đã nhận lại tài sản không yêu cầu bồi thường nên Hội đồng xét xử không xét.

Buộc các bị cáo Phạm P, Nguyễn K mỗi bị cáo phải bồi thường cho người bị hại Nguyễn Ngọc A 1.250.000 đồng.

3. Về án phí:

Bị cáo Phạm P, Nguyễn K mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí Hình sự sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Võ S phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí Hình sự sơ thẩm.

4. Các bị cáo Phạm P, Nguyễn K, Võ S, người bị hại Nguyễn C có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các người bị hại Nguyễn Phan R, Nguyễn Ngọc A; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Cù Văn M có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Quy định: Kể từ ngày người bị hại Nguyễn Ngọc A có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền bồi thường, nếu các bị cáo Phạm P, Nguyễn K không tự nguyện thi hành thì hàng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- Sở tư pháp tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND t.p R;
- Công an t.p R;
- CCTHADS t.p R;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Công